

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 19-8-2021

V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Minh Hải.

2. Ông Nguyễn Xuân Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Long – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2021 về việc tranh chấp về việc tranh chấp về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2021 giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Vũ Thị N**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Xóm 2, thôn N, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

- Bị đơn: Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Xóm 2, thôn N, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/6/2021, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Vũ Thị N trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T tự nguyện tìm hiểu và tự nguyện tổ chức cưới theo phong tục địa phương vào tháng 12/1993 và về chung sống cùng nhau từ đó ở tại thôn N, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Do chưa hiểu biết nên từ đó đến nay ông bà không đi đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào. Từ thời điểm đó đến nay bà và ông T cùng đăng ký hộ khẩu tại UBND xã Vũ Đông, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình (nay là xã Vũ Đông, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình). Quá trình chung sống, thời gian đầu ông bà chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2003 ông bà luôn xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên dẫn đến thường cãi vã. Đến cuối năm 2013 ông bà mâu thuẫn căng thẳng nên mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai. Đến nay xét thấy ông bà ly thân nhau quá lâu, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể đoàn tụ cùng nhau được nữa nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông bà ly hôn. Về con chung: Bà N và ông T không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản: Bà không yêu cầu giải quyết về tài sản chung của vợ chồng, vợ chồng không cho ai vay chung, không nợ chung ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị của ông Trần Văn T ngày 23/7/2021 thể hiện: Về thời gian và quá trình chung sống như bà N trình bày là đúng. Ông và bà N có tự nguyện tìm hiểu và tổ chức cưới theo phong tục địa phương vào tháng 12/1993, từ đó đến nay ông bà không đi đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào. Quá trình chung sống, thời gian đầu ông bà chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2003 ông bà luôn xảy ra mâu thuẫn nên dẫn đến thường cãi vã. Đến cuối năm 2013 vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng nên mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai. Đến nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn. Về con chung: ông T và bà N không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản: ông và bà N không yêu cầu giải quyết về tài sản chung của vợ chồng, vợ chồng không cho ai vay chung, không nợ chung ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản ghi lời khai của bà Hoàng Thị Diệu, là chị dâu của ông T thể hiện: Về thời gian, điều kiện kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng như bà N trình bày là đúng. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình 2 bên đã hòa giải nhưng vợ chồng ông T, bà N không đoàn tụ được. Đến nay ông T và bà N ly thân nhau đã quá lâu, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể đoàn tụ được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông bà ly hôn theo quy định của pháp luật. Về con chung: Ông T và

bà N không có con chung. Về tài sản chung: Ông T, bà N không có tài sản chung. Theo bà biết thì vợ chồng không có vay nợ gì của ai, không cho ai vay nợ chung tài sản gì.

* Tại biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân xã Vũ Đông, thành phố Thái Bình thể hiện: Bà N và ông T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Vũ Đông. Bà N và ông T tự nguyện tìm hiểu và có tổ chức cưới theo phong tục địa phương vào tháng 12/1993 về chung sống cùng nhau từ đó tại thôn N, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình nhưng không đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vũ Đông. Quá trình chung sống đến năm 2013 ông bà ly thân nhau mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai. Đến nay xét thấy ông bà ly thân nhau quá lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông bà ly hôn. Ông T, bà N không có con chung.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:** Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không đến Tòa án nhưng có đơn trình bày ý kiến và xin vắng mặt tại Tòa án. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 147, 228, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Về quan hệ hôn nhân: không công nhận ông T và bà N là vợ chồng. Về quan hệ con chung và quan hệ tài sản: không đặt ra giải quyết. Án phí: Bà N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và Tòa án có thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn, khởi kiện và có yêu cầu xin ly hôn do đó xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình nên Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có thẩm quyền giải quyết vụ án theo

quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương vào tháng 12/1993, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau khi cưới bà N, ông T chung sống cùng nhau tại thôn Nguyên Trãi, xã Vũ Đông đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm nên vợ chồng thường va chạm cãi vã nhau và đã sống ly thân nhau từ năm 2013 đến nay không ai quan tâm đến ai. Xét thấy hôn nhân của bà N, ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, bà N, ông T đều yêu cầu Tòa án xử cho ông bà được ly hôn nên cần căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình xác định việc kết hôn của bà N, ông T không có giá trị pháp lý, cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông T.

[3.2] Về quan hệ nuôi con: Bà N và ông T không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

[3.3] Về quan hệ tài sản và nợ chung: Bà N, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, 228, 235, 238, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào Điều 6, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Vũ Thị N và ông Trần Văn Tuyên.

[2]. Về quan hệ con chung: Bà Vũ Thị N và ông Trần Văn T không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

[3]. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà Vũ Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0000242 ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình; Bà Vũ Thị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: Ông Trần Văn T và bà Vũ Thị N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Ủy ban nhân dân xã Vũ Đông, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS thành phố Thái Bình;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương